

306.095 977 5

ĐC

D 300 T

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO & DU LỊCH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ DI TÍCH - DANH THẮNG

DI TÍCH ĐỀN THỜ NGUYỄN TRI PHƯƠNG



ĐỒNG NAI, 2013

**DI TÍCH DỀN THỜ
NGUYỄN TRI PHƯƠNG**

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO & DU LỊCH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ DI TÍCH - DANH THẮNG

DI TÍCH ĐỀN THỜ NGUYỄN TRI PHƯƠNG



**THƯ VIỆN
TỈNH ĐỒNG NAI**

ĐỒNG NAI, 2013

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	9
1. VÀI NÉT VỀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA	19
2. VÀI NÉT VỀ PHƯỜNG BỬU HÒA	23
3. THÂN THỂ & SỰ NGHIỆP NGUYỄN TRI PHƯƠNG	31
4. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA DI TÍCH	41
5. CÁC CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC CẤU THÀNH DI TÍCH	47
6. DI SẢN VĂN HÓA VẬT THỂ & PHI VẬT THỂ TIÊU BIỂU; LỄ TIẾT CHÍNH TRONG NĂM	63
7. ĐỊNH HƯỚNG BẢO TỒN & PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH	99
KẾT LUẬN	113
PHỤ LỤC ẢNH	118
TÀI LIỆU THAM KHẢO	152

Lời mở đầu

Biên Hòa là đơn vị hành chính loại hình đô thị loại II của tỉnh Đồng Nai. Trải qua những thời kỳ lịch sử phát triển, Biên Hòa có một vị trí quan trọng, là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội của toàn tỉnh.

Trên địa phận Biên Hòa, có nhiều di tích lịch sử được xếp hạng cấp quốc gia và cấp tỉnh. Điều này phản ánh Biên Hòa là một vùng đất giàu truyền thống và đa dạng văn hóa. Di tích đền thờ Nguyễn Tri Phương (nguyên thủy là đình Mỹ Khánh) là một trong những di tích cấp quốc gia của thành phố Biên Hòa được xếp hạng năm 1992. Đây là di tích lịch sử, gắn liền với danh tướng Nguyễn Tri Phương - một nhân vật có nhiều công trạng đối với triều Nguyễn trong công cuộc mở mang, giữ gìn vùng đất phương Nam.

Đối với đất nước Việt Nam ở thế kỷ XIX, trong công cuộc trị an và chống xâm lược phương Tây, Nguyễn Tri Phương là một vị tướng tài, có mặt trên khắp các mặt trận từ Bắc chí Nam. Một con người xuất chúng đã kinh qua những chức vị cao qua ba đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức nhưng sống cuộc đời thanh bạch, giản dị. Khi đánh giá về nhân vật Nguyễn Tri Phương, Giáo sư sử học Trần Văn Giàu đã nhận xét "Nguyễn Tri Phương xuất thân từ giới bình dân, tuy không đỗ đạt gì nhưng do có tài năng và công lao lớn đã trở thành đại thần rường cột của nhà Nguyễn. Dù vậy, ông không lợi dụng địa vị mình để mưu cầu lợi ích riêng tư, suốt đời thanh bạch, khi chết của cải để lại cho con cháu chỉ là tiếng thơm. Đặc biệt, ông còn là một vị tướng xuất sắc, đứng đầu các vị tướng hồi thế kỷ trước, khi cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp bắt đầu. Đến khi vua và số đông đại thần dẫn sâu vào con đường chủ hòa, chủ bại, nhượng bộ rồi đầu hàng giặc thì Nguyễn Tri Phương vẫn là người chủ trương kiên quyết dựa vào sức mạnh của quân dân

mình, tự mình bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia. Nhưng con người vừa có tâm, có tài đó không thực hiện được hoài vọng của mình, thành Hà Nội vỡ, Nguyễn Tri Phương bị thương, bị đặt trong vòng kiềm tỏa của giặc. Đến cảnh ngộ này ông càng tỏ rõ khí phách của mình: tự tay vứt bỏ những đồ băng bó, từ chối mọi thứ thuốc men và nhịn ăn cho đến chết. Khí phách đó nhắc nhở vun bồi khí phách Việt Nam xưa, khí phách của những Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Bình Trọng, Nguyễn Biểu, Đặng Dung... Và chính khí phách đó lại được nối tiếp bằng những khí phách của những Hoàng Diệu, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Thúc Nhuận, Nguyễn Cao... cùng nhân dân trong cả nước. Vì vậy, Nguyễn Tri Phương đã chết mà không chết, cuộc đời và cái chết của ông vẫn đem lại sức mạnh, lợi ích cho công cuộc giữ nước của các thế hệ sau”.

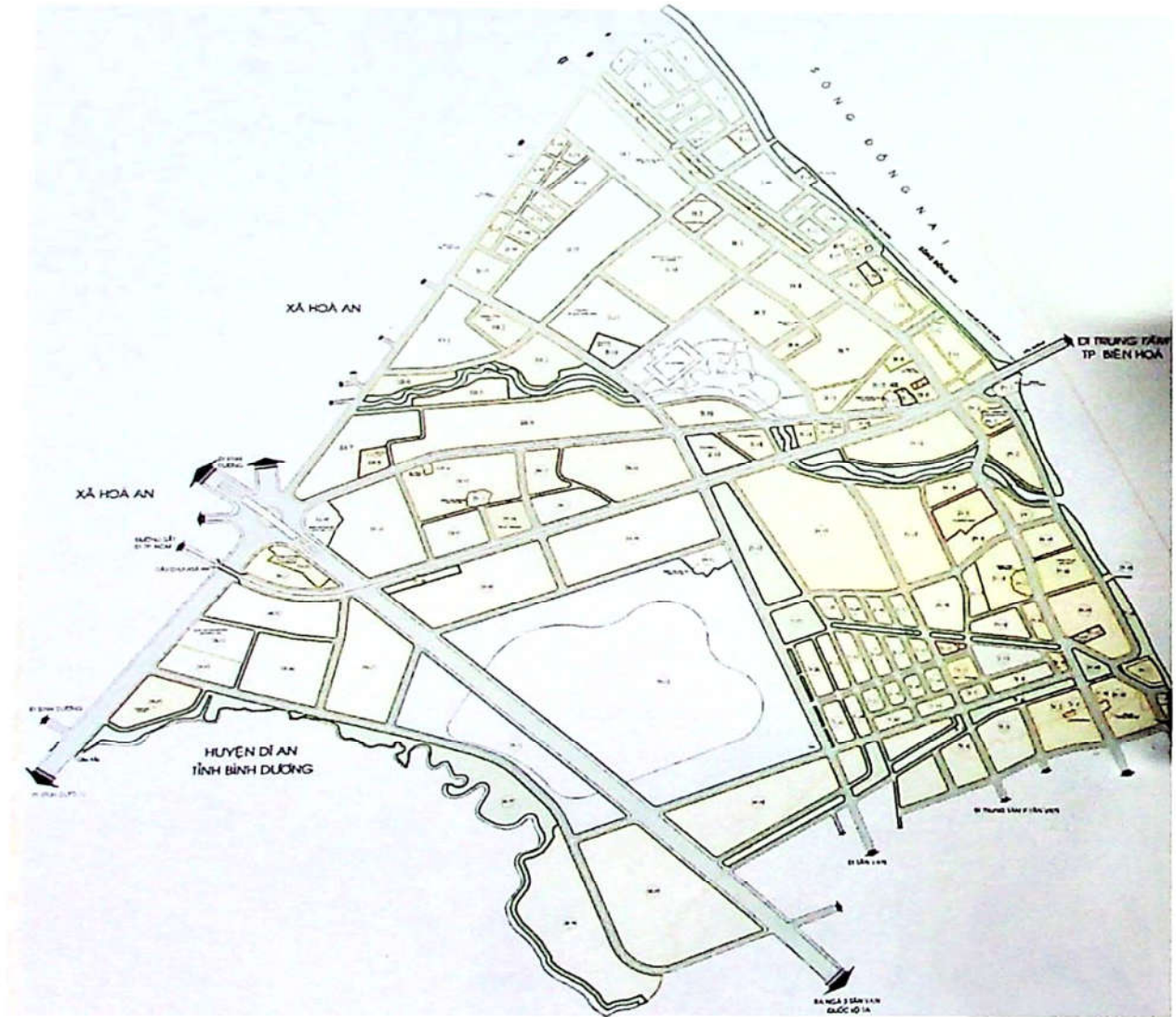
Với vùng đất Biên Hòa, danh tướng Nguyễn Tri Phương đã trở thành bất tử. Lúc còn sống, là danh tướng của triều Nguyễn, một phần cuộc đời của ông gắn liền với mảnh đất Biên Hòa - Gia Định xưa, tức Đồng Nai - Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay. Trước sự tấn công của quân Pháp khi đánh chiếm Nam Kỳ, Nguyễn Tri Phương đã đến với vùng Biên Hòa - Gia Định để lãnh đạo quân binh kháng chiến. Khi Đại đồn Chí Hòa ở Gia Định thất thủ, ông cùng quân sỹ rút về Biên Hòa để chuẩn bị cho công cuộc phòng thủ. Thế nhưng, Nguyễn Tri Phương phải trở về kinh khi tình thế bắt buộc, lệnh triều đình phải bãi binh trước mưu sự còn dang dở. Tương truyền, người dân Biên Hòa đã cản đầu ngựa, khẩn cầu Nguyễn Tri Phương ở lại cùng quyết chiến với quân thù. Hay tin ông mất tại thành Hà Nội trong trận chiến với quân Pháp năm 1873, người dân Biên Hòa tiếc thương và tạc tượng ông rước vào đình thờ phụng. Không những thế, xứ Biên Hòa còn gắn Tán lý Định Biên Nguyễn Duy - người em ruột của Nguyễn Tri Phương trên mặt trận chống Pháp. Khi hy sinh tại Đại đồn Chí Hòa trong trận chiến ác liệt năm 1861, Nguyễn Duy tử trận và được an táng tại phía Đông thành Biên Hòa sau đó, được cải táng về quê Đường Long theo lệnh vua Tự Đức.

Biên Hòa - Đồng Nai có một tình cảm chân thành, sâu đậm đối với danh tướng Nguyễn Tri Phương. Ghi nhớ công lao và ngưỡng mộ tài năng, đức độ của ông, người dân nơi đây tôn ông lên bậc thần linh, trở thành vị phúc thần của làng xã, cung kính thờ trong đình Mỹ Khánh. Từ một thiết chế tín ngưỡng của làng xã, đình Mỹ Khánh bổ sung đối tượng thờ tự là danh nhân Nguyễn Tri Phương làm sáng ngời thêm truyền thống đạo lý tốt đẹp ngàn đời của dân tộc. Mỹ Khánh đình còn có tên gọi là đền thờ Nguyễn Tri Phương từ đấy. Di tích đền thờ Nguyễn Tri Phương là loại hình di tích lịch sử, danh nhân của vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai. Những giá trị tự thân của di tích đã góp phần làm đa dạng sắc thái di sản văn hóa của Đồng Nai. Nhằm góp phần bảo tồn, quảng bá những giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh, Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Đồng Nai biên soạn giới thiệu di tích đền thờ Nguyễn Tri Phương.

Trên cơ sở kế thừa những tư liệu được công bố trước đây và quá trình điều tra, điền dã sưu tầm bổ sung, nhóm tác giả đã thực hiện công việc biên soạn sách "Di tích đền thờ Nguyễn Tri Phương" nhằm làm rõ nét những giá trị di tích, đề xuất những biện pháp bảo tồn và phát huy trên cơ sở khoa học. Hy vọng cuốn sách này sẽ là nguồn tài liệu tham khảo đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu về di tích đền thờ Nguyễn Tri Phương nói riêng, lịch sử vùng đất Bửu Hòa - Biên Hòa - Đồng Nai nói chung.

Lê Trí Dũng

GD Ban Quản lý Di tích - Danh thắng Đồng Nai



Bản đồ tổng thể phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai



Đường Nguyễn Thị Tôn



Ban hương chức xã Bửu Hòa và nhà hội Bửu Hòa



Mộ ông Bùi Hữu Nghĩa và bà Nguyễn Thị Tôn
(Đường Huỳnh Mãn Đạt, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ)



Đền Trung Hiếu
(Thờ danh tướng Nguyễn Tri Phương, em trai Nguyễn Duy và con trai Nguyễn Lâm do vua Tự Đức cho lập tại làng Đường Long (Chí Long), huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế)



Cầu Ghềnh xây dựng năm 1903



Cánh đồng lúa phồng Bửu Hòa mùa thu hoạch



Chùa Long Thiên - một trong ba ngôi chùa cổ nhất Đồng Nai

**THƯ VIỆN
TỈNH ĐỒNG NAI**

2018/BC/VL

00001526

DI TÍCH ĐẾN THỜ NGUYỄN TRI PHƯƠNG 17



Đường Nguyễn Ái Quốc, Tp. Biên Hòa

01 | **VÀI NÉT VỀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**



Cầu Đồng Nai xây dựng từ năm 1964

Biên Hòa là vùng đất giàu truyền thống lịch sử - văn hóa, gắn liền với diễn trình phát triển, đồng thời là thành phố duy nhất, là trung tâm kinh tế, chính trị, xã hội của tỉnh Đồng Nai.

Sau khi sáp nhập một số xã của huyện Long Thành vào năm 2010, thành phố Biên Hòa có diện tích tự nhiên là 26.407,84 héc ta. Thành phần dân cư rất đa dạng với số dân 784.398 người (thống kê năm 2009), mật độ dân số là 2.970 người/km². Biên Hòa nằm phía Tây của tỉnh Đồng Nai, phía Bắc giáp huyện Vĩnh Cửu, Nam giáp huyện Long Thành, Đông giáp huyện Trảng Bom, Tây và Tây bắc giáp thị xã Dĩ An, huyện Tân Uyên (tỉnh Bình Dương) và quận 9 Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong lịch sử hình thành và phát triển, địa giới hành chính của Biên Hòa trải qua nhiều lần thay đổi. Vùng đất Biên Hòa xưa có phạm vi rộng lớn. Năm 1698, Chưởng cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh chúa Nguyễn Phúc Chu kinh lược vào đất phương Nam (hiểu là cả vùng Nam Bộ bấy giờ). Đây là mốc lịch sử quan trọng khi vùng đất Nam Bộ được đặt trong hệ thống hành chính của chúa Nguyễn. Tên gọi Biên Hòa gắn liền với một số thiết chế hành chính vào các thời kỳ lịch sử, với sự phân chia địa giới của các thể chế cai trị liên quan. Tỉnh Biên Hòa là tiền thân của tỉnh Đồng Nai sau này mặc dầu, địa giới Đồng Nai bị thu hẹp hơn Biên Hòa rất nhiều.

Hiện nay, về cơ cấu, thành phố Biên Hòa có 30 đơn vị hành chính, gồm 23 phường và 7 xã. Thành phố Biên Hòa được công nhận là đô thị loại II theo quyết định số 219 - TTg, ngày 10 tháng 5 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ.

Biên Hòa đóng một vai trò quan trọng của lịch sử vùng đất Đồng Nai, là trung tâm hành chính, phát triển kinh tế xã hội qua các thời kỳ. Trên địa bàn thành phố Biên Hòa có nhiều di chỉ khảo cổ học tiền sử và sơ

sử như Bình Đa, Gò Me, Cầu Hang... về cuộc sống của các cộng đồng cư dân thời cổ. Từ khi lưu dân Việt, Hoa đến khai khẩn cuối thế kỷ XV, XVI, diện mạo Biên Hòa có nhiều thay đổi. Trong cuộc hành trình trường kỳ chống ngoại xâm, biết bao thế hệ con dân của xứ sở theo cách gọi của Lương Văn Lựu “Trần Biên cổ kính” đến “Biên Hòa oai dũng” đã đóng góp sức người, sức của để cuối cùng hoàn thành sứ mệnh giải phóng quê hương thoát khỏi ách thống trị ngoại bang. Những sự kiện lịch sử trong đấu tranh cách mạng ở Biên Hòa đã đi vào lịch sử vẻ vang của đất nước, góp phần làm rạng ngời “Hào khí Đồng Nai”, truyền thống kiên cường, anh hùng của vùng đất “Miền Đông gian lao mà anh dũng”.

Trên những chặng đường lịch sử, người Biên Hòa đã không ngừng bồi đắp thêm những lớp phù sa văn hoá. Những giá trị di sản của thế hệ đi trước để lại, truyền thống “Hào khí Đồng Nai” tiếp tục được bảo tồn, phát huy trong đời sống hiện tại, làm phong phú cho lịch sử, văn hoá nơi đây.

02 | *VÀI NÉT VỀ PHƯỜNG BỬU HÒA*



Cầu Bửu Hòa xây dựng năm 2012

Phường Bửu Hòa được thành lập năm 1976, có diện tích khoảng 418,25 héc ta. Dân số có 19.372 người, gồm 05 dân tộc cộng cư: Kinh, Hoa, Khơme, Mường, Tày. Toàn phường có 5 khu phố theo cách gọi thứ tự từ khu phố 1 đến khu phố 5.

Vị trí địa lý của phường Bửu Hoà được xác định:

- Phía Đông giáp sông Đồng Nai (đối diện bên kia sông là thành phố Biên Hòa và xã Hiệp Hòa).
- Phía Tây giáp xã Bình An (Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương).
- Phía Nam giáp phường Tân Vạn.
- Phía Bắc giáp xã Hóa An.

Bửu Hòa trước kia thuộc làng Mỹ Khánh và Tân Bản thuộc tổng Chánh Mỹ Thượng, tỉnh Biên Hòa, năm 1939 hai làng Mỹ Khánh và Tân Bản hợp nhất thành làng Bửu Hòa.

Bửu Hòa có nhiều lần thay đổi hành chính. Về phía chính quyền Sài Gòn, Bửu Hoà từng thuộc quận Đức Tu từ năm 1963. Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, từ năm 1948 đến 1951 địa bàn Bửu Hòa thuộc huyện Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa. Năm 1951-1954, Bửu Hòa nhập với Hóa An thành xã Hóa An. Cuối năm 1951, Bửu Hòa cắt về thị xã Biên Hòa. Năm 1954, Bửu Hòa thuộc quận Châu Thành. Năm 1955, địa bàn Bửu Hòa thuộc huyện Vĩnh Cửu. Từ năm 1960 đến 1967, Bửu Hòa thuộc huyện Lái Thiêu, Thủ Dầu Một. Từ năm 1968 đến 1975, thuộc tỉnh Biên Hòa và thị xã Biên Hòa.

Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, phong trào đấu tranh của quân dân Bửu Hòa luôn kiên cường

trước thù trong, giặc ngoài. Bửu Hòa còn là một cơ sở quan trọng cung ứng hậu cần và thông tin cho thị xã Biên Hoà trong các thời kỳ kháng chiến. Toàn phường có 212 gia đình chính sách, trong đó có 64 liệt sĩ, 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 35 gia đình có công với cách mạng, 41 thương bệnh binh.

Trên địa bàn phường Bửu Hoà, các nhà nghiên cứu đã phát hiện những di chỉ khảo cổ học liên quan đến những lớp cư dân cổ xưa. Di chỉ Cầu Hang trong phạm vi của Quan Âm tu viện. Ngoài ra, phường Bửu Hoà có một số cơ sở tín ngưỡng tôn giáo tiêu biểu như: đền thờ Nguyễn Tri Phương, đình Bình Long, đình Tân Phú, đình Tân Bản, miếu Bà, miếu Năm Ông, chùa Bửu Linh, chùa Long Thiền, chùa Long Tân, chùa Tân Sơn, chùa Thanh Lương, Quan Âm tu viện, nhà thờ Bửu Hoà, Thánh thất Cao Đài. Trong đó chùa Long Thiền được xếp hạng di tích cấp quốc gia năm 1991.

Vùng đất Bửu Hoà gắn liền với những câu chuyện dân gian và lịch sử khá thú vị, như: sự tích về chiếc cầu và con rạch mang tên Thủ Huồng ở làng Mỹ Khánh. Theo truyền thuyết, vùng đất Trấn Biên xưa có một người tên là Võ Thủ Hoằng, dân chúng thường gọi là Thủ Huồng, xuất thân làm thợ lại. Trong hai mươi năm làm quan, bằng những thủ đoạn cấu kết với các nha, ty hắc đã làm cho biết bao gia đình tan nát, biết bao người oan uổng. Ông ta mặc sức vợ vét tiền của. Vợ chết sớm lại không con, nên tiền bạc, không biết tiêu đâu cho hết. Khi thấy cuộc sống quá thừa thãi, Thủ Huồng thôi việc về nhà sống đời trưởng giả. Nhớ thương vợ, ông bèn tìm đến chợ Mãnh Ma, là nơi người sống và người chết có thể gặp nhau, âm dương giao hòa lúc nửa đêm vào mùng 1 tháng 6 hàng năm. Tại đây, Thủ Huồng gặp vợ và được vợ dẫn xuống âm phủ. Ông chứng kiến những người gian ác trên thế gian bị trừng phạt nặng nề sau khi chết. Trong dãy nhà giam của địa phủ, ông thấy một cái gông lớn dành sẵn cho mình. Chứng kiến sự đày ải do lòng tham sinh ra, Thủ Huồng tỉnh ngộ, thay đổi cách sống. Ông ra sức giúp đỡ người nghèo khó, mạnh tay bố thí, cúng ruộng và tiền cho chùa, cho làng, cho thôn xóm, dựng chùa cúng Phật. Ông còn làm một

chiếc bè lớn, trên dựng nhà có đủ chỗ nghỉ ngơi, sẵn nồi niêu, củi, gạo, mắm, muối... cho những người nghèo khó lỡ đường có thể tạm trú đôi ba bữa mà không phải trả tiền. Ngã ba sông có chiếc bè từ thiện đó được gọi là ngã ba Nhà Bè. Võ Thủ Hoàng sống những ngày cuối đời thanh thản và được xa gần ca ngợi. Dân gian cho rằng, nhờ vào lòng phục thiện, công đức nên Thủ Hoàng đã đầu thai được làm vua. Câu chuyện Thủ Hoàng mang nhiều màu sắc huyền tích, được truyền tụng trong dân gian, như một bài học về lòng nhân ái, hướng thiện của con người trong kiếp nhân sinh.

Làng Mỹ Khánh còn là quê hương của bà Nguyễn Thị Tồn - một phụ nữ được Thái hậu Từ Dũ ban tặng danh hiệu “Liệt Phụ Khả Gia”. Bà còn có tên là Diệu, là trưởng nữ của hộ trưởng Nguyễn Văn Lý và là vợ chính của Bùi Hữu Nghĩa, một vị quan thanh liêm cương trực. Theo sử, Bùi Hữu Nghĩa sinh năm 1807 và mất năm 1872, hiệu là Chi Nghi, sinh ở thôn Long Tuyền, tổng Định Thới, trấn Vĩnh Thanh, nay thuộc xã Long Tuyền, huyện Ô Môn, tỉnh Hậu Giang. Ông có thời gian lên Biên Hoà trợ tại nhà hộ trưởng Nguyễn Văn Lý, thọ giáo thầy Nguyễn Phạm Hàm mà người dân địa phương quen gọi là cụ đồ Hoàn. Năm 1835, Bùi Hữu Nghĩa đỗ kỳ thi tại Gia Định, được bổ làm tri huyện Phước Long. Cơ duyên này đã giúp Bùi Hữu Nghĩa và bà Nguyễn Thị Tồn nên duyên vợ chồng. Bùi Hữu Nghĩa còn là một nhà thơ của vùng đất phương Nam từng được truyền tụng trong câu ca:

*Đồng Nai có bốn rông vàng,
Lộc họa, Nghĩa phú, Sang đàn, Nghĩa thi.*

Khi Bùi Hữu Nghĩa làm quan tri huyện Trà Vang thuộc tỉnh Trà Vinh, vì cương trực ông bị quan trên ghen ghét. Nhân sự kiện dân chúng nổi dậy tranh chấp rạch Láng Thét, quan trên ghép tội Bùi Hữu Nghĩa xúi giục dân, bắt giam rồi giải ông về Gia Định chờ xử tử. Biết chồng bị oan, bà Nguyễn Thị Tồn liền từ Trà Vang lên Mỹ Tho rồi quá giang ghe bầu ra Huế để kêu oan cho chồng. Tại kinh thành Huế, bà tới Tam pháp ty đánh ba hồi trống làm kinh động Tam cung Lục viện. Trước mặt vua,

bà biện bạch nỗi oan khiên của chồng đang gánh chịu. Vua Tự Đức giao cho Bộ Hình xem xét và tha cho Bùi Hữu Nghĩa khỏi tội tử hình nhưng phải quân tiền hiệu lực, đoái công chuộc tội. Trọng hành động quả cảm của một phụ nữ, vua Tự Đức ban võng điều có bốn lọng, nơi đầu võng có gông nhỏ sơn son, ngầm ý khen bà là người trung trinh, gan dạ song cũng thâm trách bà đã làm kinh động đế đô. Hoàng thái hậu Từ Dũ nghe tin, cho bà vào gặp mặt. Cảm kích trước một người phụ nữ dân dã từ xứ Đồng Nai vì chồng, vượt vạn dặm đến chốn kinh thành minh oan cho chồng, khen gương tiết nghĩa, đáng mặt nữ lưu. Khi bà Nguyễn Thị Tồn về đến quê thì Bùi Hữu Nghĩa khâm mệnh đi trấn đồn Vĩnh Thông thuộc Châu Đốc - An Giang. Tại Biên Hòa, bà Nguyễn Thị Tồn lâm trọng bệnh qua đời. Bùi Hữu Nghĩa vì xa xôi cách trở không về lo đám tang được cho người vợ. Những mất mát chốn quan trường không làm Bùi Hữu Nghĩa than vãn nhưng ông đau đớn tột cùng trước sự ra đi của người vợ hiền, vì ông mà lao tâm khổ tứ. Bùi Hữu Nghĩa đã viết những bài văn tế cho vợ với nỗi niềm sâu sắc, cảm động: *"Ta nghèo, mình hay giúp đỡ, ta tội, mình biết kêu oan, trong triều ngoài quận đều khen mình mới thật là vợ. Mình bệnh, ta không thuốc thang, mình chết, ta không chôn cất, non sông cười ta chẳng xứng gọi là chồng...."* Nhắc đến hành động của vợ đánh trống kêu oan nơi kinh thành, Bùi Hữu Nghĩa tỏ lòng mến phục: *"...Nơi kinh quốc ba hồi trống gióng, biện bạch này oan nọ ức, đấng hiền lương mắt thấy thấy đau lòng. Chốn tỉnh đường một tiếng thét vang, hẳn hòi lẽ chánh lời nghiêm, lũ băng đảng tai nghe đã khiếp vía"*. Hành động của bà được trở thành một sự tích về lòng trung kiên của phụ nữ Việt, đất Bửu Hòa - Biên Hòa tự hào có một người phụ nữ như vậy.

Mỹ Khánh, Tân Bản, Bình Long được cho là ba làng xưa nhất của Bửu Hòa. Tên làng có được từ thời nhà Nguyễn, Biên Hòa - Đồng Nai vốn là vùng đất mới nên chính quyền sử dụng những mỹ tự để đặt tên, thể hiện sự khát khao một vùng đất ổn định, phát triển, tốt lành, giàu có, sung túc, bền vững lâu dài. Đầu thế kỷ XIX, tên làng xã ở Biên Hòa thường bắt đầu từ các chữ: Tân, Bình, Phước, Long, An, Vĩnh, Mỹ, Xuân, Chánh, Hưng. Như vậy, ba tên làng xưa của phường Bửu Hòa xuất hiện

các mỹ tự: Mỹ, Tân, Long, Khánh, Bình. Có ý kiến cho rằng, Mỹ Khánh trước đây là Mỹ Thạnh. Một làng hội tụ những điều đẹp đẽ, người dân làm ăn phát đạt, có nhiều người đỗ đạt, danh tiếng được ân sủng vua ban, làm cho làng vang danh nên đổi thành Mỹ Khánh.

Phường Bửu Hòa nay còn gắn liền nhiều địa danh như Nhà hội Bửu Hòa, Bến Đò Ngựa, Chợ Đồn. Nhà hội Bửu Hòa hay còn gọi là Bửu Hòa công sở, hiện nay chỉ còn sót lại nền cũ trên đường Bùi Hữu Nghĩa. Trước năm 1945, kiến trúc nhà hội được xây dựng có mặt tiền hướng sông. Sau năm 1945, nhà hội quay ra hướng lộ, có thêm hàng rào bao quanh. Phía trước nhà hội có bốn chữ: Bửu Hòa công sở được viết bằng tiếng Hán và chữ Quốc ngữ không dấu. Pháp sử dụng làm trụ sở chính quyền xã Bửu Hòa. Sau năm 1954, chính quyền Sài Gòn sử dụng nhà hội làm trụ sở hành chính ở địa phương và chuyển địa điểm gần với Thánh thất Cao Đài.

Bến Đò Ngựa là trạm trung chuyển văn thư mà phương thức đi lại chủ yếu bằng ngựa, có từ thời vua Gia Long. Bến ở trước chùa Long Thiên, được trải đá thoai thoải ra mé sông. Sau một thời gian, do lưu lượng nước sông rất lớn, nước chảy xiết nên đã bị xói mòn gây nguy hiểm vì vậy chuyển lên khu vực Hóa An.

Chợ Đồn là địa danh quen thuộc mỗi khi nhắc đến Bửu Hòa. Nguyên chợ tọa lạc tại làng Bình Long, nay là khu phố 2, trên khoảng đất trũng, gần sông, chạy dọc hai bên Miếu Bà Ngũ Hành. Theo tác giả Lương Văn Lựu, trong Biên Hòa sử lược toàn biên - Trấn Biên cổ kính thì: Chợ Đồn trước đây là Chợ Lò. Năm 1776, quân Tây Sơn do Nguyễn Lữ cầm đầu dùng thủy quân và chiến thuyền tiến đánh Gia Định, đặt tư khẩu để kiểm soát. Thờ đó, Chợ Lò chỉ là nhóm chợ nhỏ ít người mua bán và trao đổi hàng hóa ven lưu vực sông Phước Long, Đồng Nai. Sau đó dân cư đến ngày một đông hơn và nhóm chợ ngày càng phát triển. Chợ Đồn có tên từ đây gắn với một thời kỳ lịch sử đầy biến động trong cuộc tranh chấp giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh trên đất Biên Hòa. Sau này, người Pháp chiếm Biên Hòa, sau khi xây dựng các

cây cầu, xây thêm một chợ lồng trên nền chợ Đồn cũ. Chợ Đồn tiếp tục phát triển cho đến ngày nay hầu có nhưng thay đổi về diện mạo qua các giai đoạn.

Sông Đồng Nai - đoạn chảy qua thành phố Biên Hoà chia làm hai nhánh. Một nhánh lớn và một nhánh nhỏ ôm vòng Cù lao Phố đoạn ở xã Hiệp Hoà, thành phố Biên Hoà. Nhánh nhỏ gọi là Rạch Cát, còn có tên gọi là Sa Hà, nhánh lớn là sông Cái. Nhà cầm quyền Pháp cho xây dựng các tuyến đường sắt qua hai nhánh sông này từ những năm đầu thế kỷ XX. Chiếc cầu qua nhánh sông Rạch Cát nối vùng nội ô thành phố Biên Hoà với xã Hiệp Hoà tức Cù Lao Phố xưa. Chiếc cầu bắc qua nhánh sông Cái gọi là cầu Gành có 4 nhịp, dài 238 mét. Cầu nối xã Hiệp Hoà với phường Bửu Hoà, khu vực Chợ Đồn. Tên gọi cầu Ghềnh hay Gành là do cầu bắc qua nhánh sông Cái là cầu Gành. Tên chữ cầu Ghềnh là do cách đọc vùng miền. Miền Nam gọi là cầu Gành với cách lý giải đoạn sông tại đây có dây đá chắn ngang dòng tạo nên một cái gành. Còn Ghềnh là cách đọc của người miền Bắc. Hầu có hai tên gọi như vậy nhưng người dân địa phương thường gọi chung là cầu Gành. Về người thiết kế cầu, có ý kiến cho là của kiến trúc sư danh tiếng Gustave Eiffel là tác giả của tháp Eiffel nổi tiếng ở Pháp. Kiến trúc sư Gustave Eiffel sinh năm 1832 và mất năm 1923. Ông đã thành lập nhiều công ty, tham gia nhiều công trình ở Châu Âu và vùng Đông Nam Á. Về năm xây dựng cầu, nguồn tư liệu địa chí Đồng Nai cho biết, cầu Gành xây dựng năm 1903¹. Chính việc xây dựng xong cầu Gành là cơ sở cho việc chính quyền thuộc địa đưa vào khai thác tuyến đường sắt Sài Gòn - Biên Hoà dài 71 km, tuyến Sài Gòn - Xuân Lộc dài 81 km vào năm 1904.

(1) Lâm Hiếu Trung, TS. Huỳnh Văn Tới. Địa chí Đồng Nai, tập 1, Tổng quan, tr.208. NXB Tổng hợp Đồng Nai 2001.

03 | **THÂN THỂ & SỰ NGHIỆP**
DANH TƯỚNG
NGUYỄN TRI PHƯƠNG



**Võ Hiển Điện Đại Học Sĩ Trí Dững Tướng
Nguyễn Tri Phương (1800-1873)**

Ảnh được lưu giữ tại Viện Bảo Tàng Quốc Gia Bỉ

Trong công cuộc trị an và chống xâm lược phương Tây thế kỷ XIX, Nguyễn Tri Phương là một vị tướng tài, có mặt trên khắp các mặt trận từ Bắc chí Nam. Một con người xuất chúng đã kinh qua những chức vị cao qua ba đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức nhưng sống cuộc đời thanh bạch, giản dị. Danh tướng Nguyễn Tri Phương là nhân vật hùng oai trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Đã và sẽ còn nhiều nữa những nghiên cứu, đánh giá về vai trò của ông trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Chủ tịch Hồ Chí Minh khi sinh thời đã viết về ông:

*Nước ta nhiều kẻ tôi trung
Tấm lòng tiết nghĩa rạng cùng tuyết xương
Hoàng Diệu và Nguyễn Tri Phương
Cùng thành còn mất, tấm gương muôn đời².*

Nguyễn Tri Phương tên thật là Nguyễn Văn Chương, tên tự là Hàm Trinh, tên hiệu là Đường Xuyên. Ông sinh ngày 09/9/1800, nhằm ngày 21 tháng 7 năm Canh Thân, trong một gia đình có truyền thống yêu nước và hiếu học tại tổng Chánh Lộc, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Thân phụ Nguyễn Tri Phương là ông Nguyễn Văn Đảng, thân mẫu là bà Thái Thị Thế. Vua Tự Đức đã cải tên Nguyễn Văn Chương thành Nguyễn Tri Phương lấy ý từ câu “Dũng thả Tri Phương”, tức vừa dũng cảm, vừa mưu lược.

Là anh cả trong gia đình có ba anh em trai. Hai người em là Nguyễn Duy, Nguyễn Nghi. Thời niên thiếu, Nguyễn Tri Phương đã bộc lộ tài năng và chí lớn. Tuy không được học về lối cử nghiệp (lối khoa cử) nhưng các sách như Thượng thư, Tả truyện, Ngũ kinh, Luận ngữ ông đều đọc nghiên cứu sâu.

(2) Trong sách *Lịch sử diễn ca của Chủ tịch Hồ Chí Minh*.

Tương truyền, thuở niên thiếu Nguyễn Tri Phương có ba người thầy, nhờ thông minh, chăm chỉ, hiếu học nên đều được các thầy thương yêu. Năm 20 tuổi, ông làm thư lại tại huyện Phong Điền, được người dân mến mộ bởi sự hiểu biết và làm việc mẫn cán. Có những câu chuyện liên quan đến con đường thăng tiến của Nguyễn Tri Phương. Đầu không qua thi cử đỗ đạt nhưng từ một viên quan ở huyện Phong Điền, bằng tài năng và sự tiến cử của các quan đại thần, Nguyễn Tri Phương đã lên tỉnh Thừa Thiên làm việc, sau đó được vua Minh Mạng sát hạch trực tiếp, cho vào phủ nội vụ.

Năm 1826, Nguyễn Tri Phương giữ chức Biên tu Văn thư phòng, hàm chánh thất phẩm. Sau đó, thăng chức Hàn lâm việc tu soạn hàm Tông lục phẩm (1828), Hàn lâm viện thị độc hàm chánh ngũ phẩm (1829), Hàn lâm việc thị giảng học sĩ hàm tứ phẩm (1830), Hàn lâm việc thị độc học sĩ hàm Chánh tứ phẩm (1831), chức Thự Thượng Bảo khanh làm việc ở nội các (1834), chức Hữu Thị lang bộ Lễ hàm chánh tam phẩm (1835), gia Tham tri bộ lễ hàm tòng nhị phẩm, Chủ sự phủ nội vụ, Lang trung (1837), chức Lễ bộ Tả thị lang (1838), Tham tri (1839), Tuần phủ Nam - Ngãi tức cả vùng Quảng Nam và Quảng Ngãi (1840).

Thời vua Minh Mạng (1820 - 1840), Nguyễn Tri Phương cùng một số quan chức được triều đình cho phép thực hiện nhiều chuyến xuất dương đến Singapore, Philipines, Indonesia, Quảng Đông, Ấn Độ, Trung Quốc... để làm việc công. Với kinh nghiệm trong tiếp xúc với người nước ngoài, Nguyễn Tri Phương được vua Minh Mạng tin cậy giao cho những trọng trách như làm việc với đặc sứ Mỹ vào năm 1832, khi họ đến Phú Yên. Làm việc với người Anh khi họ đến Đà Nẵng năm 1834.

Trong giai đoạn này, một biến cố lớn xảy ra trên vùng đất Nam Bộ, đó là sự phản kháng của Lê Văn Khôi (là con nuôi của Tả quân Lê Văn Duyệt), đã khởi binh chống lại triều đình nhà Nguyễn. Đất Gia Định và các vùng phụ cận lâm vào cảnh tương tàn. Quân binh của Lê Văn Khôi chiếm thành Phiên An và uy hiếp các thành lân cận suốt hai năm liền.